

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo của Ban điều hành và Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Building a better
working world

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 68

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ vào 19 vào ngày 27 tháng 11 năm 2013.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Toà nhà TTC, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 1183 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2012, Ngân hàng có 831 cán bộ nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Gồm 01 Hội sở chính, 13 chi nhánh (trong đó có 3 chi nhánh được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép thành lập vào ngày 27/12/2013 nhưng chưa đi vào hoạt động trong năm 2013), 19 phòng giao dịch và 4 quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 10 chi nhánh, 19 phòng giao dịch và 4 quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Megumu Motohisa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Bà Nguyễn Thu Hà	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phạm Công Tử	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phan Tuấn Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Kenichi Abe	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Lê Huy Côn	Ủy viên độc lập	Hết nhiệm kỳ tại ngày 12/04/2013
Ông Yoshinori Kimura	Ủy viên	Hết nhiệm kỳ tại ngày 12/04/2013
Bà Phan Thị Hoa Mai	Ủy viên	Thời giữ chức vụ Ủy viên ngày 27/02/2013 theo Quyết định số 284/QĐ-VMS-TCHC

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và Nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Vũ Ngọc Tùng	Trưởng ban	Hết nhiệm kỳ tại ngày 12/04/2013
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên	Hết nhiệm kỳ tại ngày 12/04/2013
Ông Yoshimi Takahashi	Thành viên	Hết nhiệm kỳ tại ngày 12/04/2013

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2012
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2011
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2012
Ông Khúc Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2012
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2013
Ông Megumu Motohisa	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 12/04/2013 theo Quyết định số 09/2013/NQ-TPB.HĐQT
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 17/09/2012
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/04/2013 Quyết số 11/2013/NQ-TPB.HĐQT
Ông Trần Văn Chiến	Kế toán trưởng	Thôi việc ngày 25/04/2013 theo Quyết định số 76/2013/TB-TPB.QTNL

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người ký Báo cáo Tài chính năm 2013 là ông Nguyễn Hưng, chức danh Tổng Giám đốc theo Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012 của ông Đỗ Minh Phú.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

101
N
JN
HH
T
IET
JH
/IE
VN
HH
T
IET
JH
/IE

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho từng năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Điều hành:

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
11 Floor, 111 Nguyen Thi Binh Street
10 Phan Chu Trinh Street
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (0) 83 610 1000
Fax: +84 (0) 83 610 1000

Số tham chiếu: 60849753/16547188

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

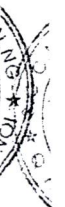
Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



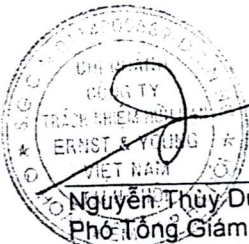


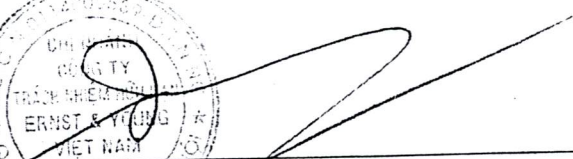
Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

B02-TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 trình bày lại VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	294.799.238.485	65.320.769.847
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	226.461.114.920	364.312.238.382
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	5.855.657.092.577	2.188.579.540.838
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7.1	4.709.214.236.243	1.894.442.040.838
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.330.160.800.000	515.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay/ tiền gửi tại các TCTD khác		(183.717.943.666)	(220.862.500.000)
Chứng khoán kinh doanh	8	174.361.159.453	21.572.710.001
Chứng khoán kinh doanh		212.816.649.813	34.328.094.136
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(38.455.490.360)	(12.755.384.135)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	7.965.500.225	-
Cho vay khách hàng	10	11.809.048.776.524	5.990.357.682.851
Cho vay khách hàng	10	11.925.991.430.338	6.083.030.002.893
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(116.942.653.814)	(92.672.320.042)
Chứng khoán đầu tư	12	12.183.871.217.431	5.453.320.269.504
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11.776.267.873.922	5.540.302.142.409
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		437.603.343.509	200.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(30.000.000.000)	(286.981.872.905)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	10.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	14	68.365.474.042	69.065.687.663
Tài sản cố định hữu hình	14.1	55.109.714.333	50.853.140.844
Nguyên giá tài sản cố định		127.687.896.827	116.746.798.458
Hao mòn tài sản cố định		(72.578.182.494)	(65.893.657.614)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	14.2	13.255.759.709	18.212.546.819
Nguyên giá tài sản cố định		47.340.203.328	44.852.628.743
Hao mòn tài sản cố định		(34.084.443.619)	(26.640.081.924)
Tài sản có khác	15	1.457.509.243.290	957.840.783.898
Các khoản phải thu	15.2	1.307.300.483.743	812.873.453.251
Các khoản lãi, phí phải thu	15.1	526.497.387.671	359.133.836.871
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	15.3	595.168.758.187	703.323.108.684
Tài sản Có khác		-	-
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(971.457.386.311)	(917.489.614.908)
TỔNG TÀI SẢN		32.088.038.816.947	15.120.369.682.984

583
ANH
TY
HUU
YU
NAM
NOI
1-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	833.787.253.030
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	11.393.516.645.604	762.944.387.317
Tiền gửi của các TCTD khác		6.678.191.105.604	35.476.387.317
Vay các TCTD khác		4.715.325.540.000	727.468.000.000
Tiền gửi của khách hàng	17	14.331.681.384.239	9.269.925.440.111
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	9	-	7.436.054.809
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá	18	2.341.440.000.000	752.248.000.000
Các khoản nợ khác	19	320.730.394.833	175.021.793.493
Các khoản lãi, phí phải trả		234.940.889.017	151.158.193.436
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.1	77.565.018.359	19.205.637.101
Dự phòng rủi ro khác	11.2	8.224.487.457	4.657.962.956
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		28.387.368.424.676	11.801.362.928.760
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	21		
Vốn		4.527.197.780.000	4.527.197.780.000
Vốn điều lệ		5.550.000.000.000	5.550.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		(1.019.998.660.000)	(1.019.998.660.000)
Cổ phiếu quỹ		(2.803.560.000)	(2.803.560.000)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		42.132.785.732	42.132.785.732
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lỗi lũy kế		(868.660.173.461)	(1.250.323.811.508)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.700.670.392.271	3.319.006.754.224
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.088.038.816.947	15.120.369.682.984

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Thuyết minh	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	120.605.374.535	133.083.983.235
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	902.126.385.232	576.254.075.730
Bảo lãnh khác		
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng	2.490.000.000.000	-
Cam kết khác		
35	3.512.731.759.767	709.338.058.965

Người lập:

Thuyết

Bà Ngô Thị Ánh Tuyết
Người lập

Người kiểm soát:

Luân

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	1.666.866.081.736	1.380.295.709.283
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(1.069.425.914.340)	(1.105.678.079.315)
Thu nhập lãi thuần		597.440.167.396	274.617.629.968
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		44.780.142.360	17.592.294.173
Chi phí hoạt động dịch vụ		(14.704.908.788)	(27.937.854.552)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	30.075.233.572	(10.345.560.379)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	11.716.516.984	5.664.387.624
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	20.378.756.269	6.818.746.329
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	21.023.896.432	(3.303.417.854)
Thu nhập từ hoạt động khác		212.066.551.891	280.292.478.520
Chi phí hoạt động khác		(6.856.462.001)	(41.128.451.790)
Lãi từ hoạt động khác	30	205.210.089.890	239.164.026.730
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	3.462.425.773	1.879.152.229
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		889.307.086.316	514.494.964.647
Chi phí tiền lương		(192.265.425.756)	(124.570.957.846)
Chi phí khấu hao		(27.146.820.692)	(27.325.684.984)
Chi phí hoạt động khác		(203.723.039.263)	(173.654.944.877)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(423.135.285.711)	(325.551.587.707)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		466.171.800.605	188.943.376.940
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng	11	(80.826.522.852)	(68.728.252.078)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng		(3.960.027.000)	(3.862.500.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		381.385.250.753	116.352.624.862
Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế TNDN	20	-	-
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		381.385.250.753	116.352.624.862
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	688	386

Người lập

Aluyet

Bà Ngô Thị Ánh Tuyết
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

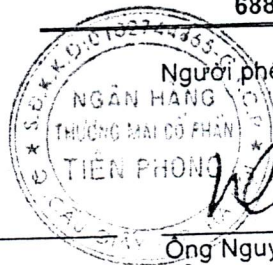
Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người kiểm soát

Lu Lu

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2013 VNĐ</i>	<i>Năm 2012 VNĐ</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.499.502.530.936	1.679.761.621.490
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(985.643.218.759)	(1.581.192.454.178)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	30.075.233.572	(10.345.560.379)
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	50.192.825.158	4.541.555.585
Thu nhập khác	17.263.277.959	39.423.605.332
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	21.000.000	3.280.378.804
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(365.988.465.019)	(304.925.902.723)
Tiền thuế thu nhập thực nộp/được hoàn trong kỳ	67.432.270.864	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	312.855.454.711	(169.456.756.069)
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(12.911.365.735.306)	4.830.775.018.246
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	120.209.166.667	1.375.518.917.269
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.652.057.630.699)	2.888.426.452.137
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(7.965.500.225)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(5.842.961.427.445)	(2.418.559.064.288)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(80.673.410.390)	(31.951.507.716)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(447.916.933.214)	3.017.340.220.844
Những thay đổi về công nợ hoạt động	16.468.934.663.128	(10.932.892.428.837)
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(833.787.253.030)	496.866.218.313
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	10.630.572.258.287	(12.118.644.444.062)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	5.061.755.944.128	3.027.698.117.571
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.589.192.000.000	(1.692.718.796.881)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(107.662.000.000)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(7.436.054.809)	(42.099.470.507)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	28.637.768.552	(496.332.053.271)
Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.870.424.382.533	(6.271.574.166.660)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2013 VNĐ</i>	<i>Năm 2012 VNĐ</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(32.117.301.058)	(23.459.264.105)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	212.949.891
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(253.036.288)
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.462.425.773	1.879.152.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28.654.875.285)	(21.620.198.273)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	1.530.000.000.000
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	1.530.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.841.769.507.248	(4.763.194.364.933)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	2.682.075.049.067	7.445.269.414.000
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33 6.523.844.556.315	2.682.075.049.067

Người lập

Aluyet

Bà Ngô Thị Ánh Tuyết
Người lập

Người kiểm soát

Luca

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2132/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2011 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ vào 19 vào ngày 27 tháng 11 năm 2013.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5.550.000.000.000 đồng (tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.550.000.000.000 đồng).

Mạng lưới Hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TTC, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười ba (13) chi nhánh (trong đó có 3 chi nhánh được NHNN Việt Nam cấp phép thành lập vào ngày 27 tháng 12 năm 2013 nhưng chưa đi vào hoạt động trong năm 2013), mười chín (19) phòng giao dịch và bốn (4) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.183 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 831 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

Các chính sách kế toán được xây dựng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực

Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho việc ước tính và trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư vào trái phiếu của các tổ chức kinh tế. Theo kết luận của Cơ quan Thanh tra giám sát NHNN trong năm 2012, Ngân hàng phải thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi tại TCTD khác và trái phiếu doanh nghiệp.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, skết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.3.1 Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3.3.2 Dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi tại các TCTD khác và trái phiếu doanh nghiệp

Trong kỳ tài chính, Ngân hàng tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác và các trái phiếu doanh nghiệp để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, đối với các tài sản cố định Ngân hàng đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao trước ngày 10 tháng 06 năm 2013 theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC thì giá trị còn lại của các tài sản này được kết chuyển sang theo dõi ở tài khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí của Ngân hàng trong thời hạn không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Trình bày lại số dư đầu kỳ và cơ sở các điều chỉnh

Ảnh hưởng đối với Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ghi chú	31/12/2012 số đã báo cáo VNĐ	31/12/2012 điều chỉnh VNĐ	31/12/2012 trình bày lại VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản có khác		957.840.783.898	-	957.840.783.898
Các khoản phải thu	(*)	192.873.453.251	620.000.000.000	812.873.453.251
Các khoản lãi, phí phải thu		359.133.836.871	-	359.133.836.871
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
Tài sản Có khác	(*)	1.323.323.108.684	(620.000.000.000)	703.323.108.684
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác		(917.489.614.908)	-	(917.489.614.908)
Các tài sản còn lại		14.162.528.899.086	-	14.162.528.899.086
TỔNG TÀI SẢN		15.120.369.682.984	-	15.120.369.682.984
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		15.120.369.682.984	-	15.120.369.682.984

(*): Phân loại lại các khoản đặt cọc môi giới trái phiếu từ khoản mục Tài sản Có khác sang khoản mục Các khoản phải thu.

AC
HI
CÔ
NH
ST
TẾ
AI
YẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính được liệt kê dưới đây. Ngân hàng dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02")

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 12/2013/TT-NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thế tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...
- ▶ Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, TCTD phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm thông tin tín dụng – NHNN ("CIC").
- ▶ Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

Ngày 18 tháng 3 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó:

- ▶ Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ: Điều khoản này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015;
- ▶ Sử dụng thông tin tín dụng: Điều này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

89
 NH
 Y
 HỮU
 OUI
 M
 01
 1.9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là *nợ xấu*.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

T.M.G
T
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2013 "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

011
CI
L
SCH
RNS
V
TÁ
N/A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

4.7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

TH
HÀ
S T
M F
Y
NA
NH
1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 8 năm
Phần mềm máy tính	

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo đối ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.19 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 11. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

4.20 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

4.20.1 *Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.21 *Cán trừ (Bù trừ)*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.22 *Thuê hoạt động*

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	179.939.296.000	51.588.047.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	80.205.584.985	13.732.722.447
Vàng	34.654.357.500	-
	294.799.238.485	65.320.769.847

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VNĐ	225.531.467.817	363.047.147.328
- Bằng ngoại tệ	929.647.103	1.265.091.054
	226.461.114.920	364.312.238.382

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2013 là 251.036 triệu đồng đối với tiền gửi VNĐ và 5.180 ngàn USD đối với tiền gửi ngoại tệ. Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	4.709.214.236.243	1.894.442.040.838
Cho vay các TCTD khác	1.330.160.800.000	515.000.000.000
	6.039.375.036.243	2.409.442.040.838
Dự phòng rủi ro cho vay/ tiền gửi tại các TCTD khác	(183.717.943.666)	(220.862.500.000)
	5.855.657.092.577	2.188.579.540.838

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	443.597.033.516	1.616.351.410.134
- Bằng ngoại tệ, vàng	191.979.969.394	75.090.630.704
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	3.812.790.833.333	203.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	260.846.400.000	-
Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	(18.395.416.666)	(59.500.000.000)
	4.690.818.819.577	1.834.942.040.838

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bằng VNĐ	535.000.000.000	515.000.000.000
Bằng vàng, ngoại tệ	795.160.800.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	(165.322.527.000)	(161.362.500.000)
	1.164.838.273.000	353.637.500.000

(*) Bao gồm dự phòng chung cho vay các TCTD và dự phòng cụ thể được trích lập cho khoản tiền vay của một tổ chức tín dụng đã được phân loại lại từ tài khoản tiền gửi từ năm 2012. Theo kết luận Thanh tra, Ngân hàng trích dự phòng tương đương 50% số dư cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	212.816.649.813	34.328.094.136
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	212.816.649.813	34.328.094.136
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(38.455.490.360)	(12.755.384.135)
	174.361.159.453	21.572.710.001

Theo luật các tổ chức tín dụng 47/2010/QH12, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, các TCTD không được phép tự kinh doanh chứng khoán. Trong năm 2013, danh mục chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng tăng lên là do Ngân hàng nhận lại danh mục cổ phiếu đã hình thành từ các hợp đồng ủy thác đầu tư ký kết giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT từ năm 2010.

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng khoán Nợ	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	161.779.816.482	34.328.094.136
Đã niêm yết	51.036.833.331	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	212.816.649.813	34.328.094.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		Giá trị ròng VNĐ
	Tài sản VNĐ	Công nợ VNĐ	
Tại ngày 31/12/2013			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	7.965.500.225	-	7.965.500.225
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.875.097.623	-	7.875.097.623
- Giao dịch hoán đổi	90.402.602	-	90.402.602
Tại ngày 31/12/2012			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.167.995.206	(12.604.050.015)	(7.436.054.809)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.167.995.206	-	5.167.995.206
- Giao dịch hoán đổi	-	(12.604.050.015)	(12.604.050.015)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	11.778.244.885.909	6.043.645.126.205
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	105.934.741.108	38.331.320.005
Các khoản trả thay khách hàng	-	1.053.556.683
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	41.811.803.321	-
	11.925.991.430.338	6.083.030.002.893

(*) Ngân hàng thực hiện xử lý trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam theo các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn của Chính Phủ. Một phần được hoán đổi lấy trái phiếu của Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) với kỳ hạn 10 năm và lãi suất cố định 8,9%/năm. Phần còn lại được Ngân hàng trích lập dự phòng trong 5 năm. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã sử dụng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro là 27.683.745.811 đồng, số dư còn lại là 41.811.803.321 đồng được hạch toán vào tài khoản Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ.

11/2/13
 ÁC
 BA
 1/2/13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.397.651.912.424	5.610.740.066.767
Nợ cần chú ý	251.032.950.042	249.498.827.298
Nợ dưới tiêu chuẩn	15.305.178.046	31.954.945.539
Nợ nghi ngờ	29.904.964.968	104.370.037.828
Nợ có khả năng mất vốn	190.284.621.537	86.466.125.461
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu nợ	41.811.803.321	-
	11.925.991.430.338	6.083.030.002.893

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nợ ngắn hạn	8.229.418.502.334	4.413.048.051.984
Nợ trung hạn	1.772.438.962.321	793.805.694.712
Nợ dài hạn	1.924.133.965.683	876.176.256.197
	11.925.991.430.338	6.083.030.002.893

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2013 VNĐ	%	31/12/2012 VNĐ	%
Công ty Nhà nước	-	0,00	85.205.454.527	1,40
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	432.609.272.117	3,63	-	0,00
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	-	0,00	197.148.639.338	3,24
Công ty TNHH khác	2.375.211.098.728	19,92	718.077.732.560	11,80
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	379.095.339.839	3,18	82.309.550.000	1,35
Công ty cổ phần khác	3.629.891.068.886	30,44	1.579.132.279.223	25,96
Công ty hợp danh	-	0,00	-	-
Doanh nghiệp tư nhân	620.339.170.973	5,20	255.212.337.367	4,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	24.356.357.000	0,20	18.036.607.000	0,30
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.099.632.537	0,05	263.990.336.456	4,34
Hộ kinh doanh, cá nhân	4.457.607.583.956	37,38	2.882.317.066.422	47,38
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	316.906.301	0,003	-	0,00
Thành phần kinh tế khác	465.000.000	0,004	1.600.000.000	0,03
	11.925.991.430.338	100,00	6.083.030.002.893	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2013 VNĐ	%	31/12/2012 VNĐ	%
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	223.113.496.825	1,87	9.331.532.660	0,15
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	10.268.404.501	0,09	2.500.000.000	0,04
Khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản	4.459.501.100	0,04	5.000.000.000	0,08
Khai thác, sản xuất than, quặng kim loại, khai khoáng khác và các dịch vụ đi kèm	250.151.552.117	2,10	133.933.884.844	2,20
SX, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	397.858.921.860	3,34	138.159.929.396	2,27
Ngành dệt, may mặc, da và các sản phẩm liên quan	47.181.147.911	0,40	66.326.477.814	1,09
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện.	15.167.737.416	0,13	9.173.369.338	0,15
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	60.029.686.841	0,50	54.321.954.712	0,89
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	157.187.539.217	1,32	3.361.710.950	0,06
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	37.870.571.704	0,32	4.961.921.432	0,08
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (trừ xi măng)	1.955.811.895	0,02	4.015.383.054	0,07
Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	300.704.096.933	2,52	185.709.212.925	3,05
Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	149.986.000.392	1,26	53.451.426.359	0,88
Sản xuất máy móc, thiết bị (trừ thiết bị điện, điện tử), phương tiện vận tải (trừ đóng tàu, thuyền), xe có động cơ và dịch vụ đi kèm.	323.193.177.699	2,71	73.106.666.141	1,20
Công nghiệp đóng tàu và thuyền	41.811.803.321	0,35	-	-
Công nghiệp khác	16.070.113.883	0,13	235.797.464.419	3,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	261.397.878.940	2,19	252.851.668.888	4,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.343.868.709	0,02	2.350.000.000	0,04
Xây dựng	1.261.330.981.723	10,58	344.485.846.948	5,66
Hoạt động kinh doanh bất động sản	531.839.452.219	4,46	48.755.032.200	0,80
Thương mại (trừ thương mại công nghiệp nặng)	568.067.120.340	4,76	575.385.273.339	9,46
Vận tải, kho bãi	1.221.974.319.851	10,24	592.959.840.255	9,75
Dịch vụ thông tin, bưu chính, viễn thông	199.460.120.467	1,67	19.505.998.722	0,32
Hoạt động xuất bản, in ấn, điện ảnh, phát thanh truyền hình và âm nhạc	9.073.148.151	0,08	-	-
DV lưu trú, ăn uống, du lịch, n.thuật, vui chơi & giải trí	19.465.000.596	0,16	44.217.965.444	0,73
Dịch vụ tài chính, bảo hiểm	91.580.655.511	0,76	-	-
Giáo dục và đào tạo	118.675.372.863	1,00	71.384.394.725	1,17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12.366.574.856	0,10	17.001.397.016	0,28
Dịch vụ khác	5.590.407.372.497	46,88	3.134.981.651.312	51,54
	11.925.991.430.338	100,00	6.083.030.002.893	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2013.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	116.942.653.814	92.672.320.042
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	8.224.487.457	4.657.962.956
	125.167.141.271	97.330.282.998

11.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	55.751.369.580	36.920.950.462	92.672.320.042
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	39.294.454.139	37.965.544.212	77.259.998.351
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(43.547.939.456)	-	(43.547.939.456)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 (*)	51.497.884.263	74.886.494.674	126.384.378.937
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(9.441.725.123)	-	(9.441.725.123)
Số dự phòng hoàn nhập trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối năm	42.056.159.140	74.886.494.674	116.942.653.814

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	25.708.942.994	34.732.254.000	60.441.196.994
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong năm	60.865.452.004	8.548.255.546	69.413.707.550
Phân loại lại	-	(5.634.418.428)	(5.634.418.428)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2012	86.574.394.998	37.646.091.118	124.220.486.116
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(30.823.025.418)	(725.140.656)	(31.548.166.074)
Số dư cuối năm	55.751.369.580	36.920.950.462	92.672.320.042

(*) Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.497.777.803.193	-	71.233.333.525	71.233.333.525
Nợ cần chú ý	380.425.620.988	9.557.547.239	2.853.192.157	12.410.739.396
Nợ dưới tiêu chuẩn	58.609.452.109	1.798.618.331	439.570.892	2.238.189.223
Nợ nghi ngờ	48.053.079.950	3.289.384.125	360.398.100	3.649.782.225
Nợ có khả năng mất vốn	178.972.192.097	36.852.334.568	-	36.852.334.568
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	41.811.803.321	-	-	-
	10.205.649.951.658	51.497.884.263	74.886.494.674	126.384.378.937

(*) Xem thuyết minh số 10

11.2. Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2013:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng (*) VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.096.598.327.452	-	8.224.487.457	8.224.487.457
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	1.096.598.327.452	-	8.224.487.457	8.224.487.457

(*) Số dư ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ	5.000.169.104.788	2.272.903.267.638
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	2.491.440.000.000	733.248.000.000
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	4.284.658.769.134	2.534.150.874.771
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	11.776.267.873.922	5.540.302.142.409
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(30.000.000.000)	(286.981.872.905)
	11.746.267.873.922	5.253.320.269.504
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ	283.333.300.000	200.000.000.000
Trái phiếu Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam	109.570.043.509	-
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	44.700.000.000	-
	437.603.343.509	200.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	437.603.343.509	200.000.000.000
	12.183.871.217.431	5.453.320.269.504

13. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2013 Giá gốc VNĐ	31/12/2012 Giá gốc VNĐ
Đầu tư dài hạn khác:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2013 như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	33.767.889	32.622.727.271	24.225.853.206	59.675.801.003	188.649.089	116.746.798.458
Mua trong năm	-	25.763.550.598	-	3.641.879.955	200.295.920	29.605.726.473
Tặng khác	-	-	-	-	33.767.889	33.767.889
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(33.767.889)
Giảm khác	(33.767.889)	(882.257.108)	-	(17.685.961.907)	(96.409.089)	(18.664.628.104)
Phân loại lại theo Thông tư 45	-	57.504.020.761	24.225.853.206	45.631.719.051	326.303.809	127.687.896.827
Số dư cuối năm	-	57.504.020.761	24.225.853.206	45.631.719.051	326.303.809	127.687.896.827
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.944.354	18.477.125.825	6.953.170.521	40.301.323.341	149.093.573	65.893.657.614
Khấu hao trong năm	6.190.778	7.774.414.927	3.063.251.798	8.822.279.286	28.722.208	19.694.858.997
Tặng khác	-	-	-	-	19.135.132	19.135.132
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(19.135.132)
Giảm khác	(19.135.132)	(313.191.142)	-	(12.630.648.494)	(66.494.481)	(13.010.334.117)
Phân loại lại theo Thông tư 45	-	25.938.349.610	10.016.422.319	36.492.954.133	130.456.432	72.578.182.494
Số dư cuối năm	-	25.938.349.610	10.016.422.319	36.492.954.133	130.456.432	72.578.182.494
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	20.823.535	14.145.601.446	17.272.682.685	19.374.477.662	39.555.516	50.853.140.844
Tại ngày cuối năm	-	31.565.671.151	14.209.430.887	9.138.764.918	195.847.377	55.109.714.333

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2012 như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	33.767.889	28.398.244.004	19.208.090.424	56.727.312.000	167.649.089	104.535.063.406
Mua trong năm	-	4.237.551.749	4.922.060.000	3.471.747.423	21.000.000	12.652.359.172
Tặng khác	-	-	2.706.417.836	138.072.890	-	2.844.490.726
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.610.715.054)	(490.004.054)	-	(490.004.054)
Giảm khác	-	(13.068.482)	-	(171.327.256)	-	(2.795.110.792)
Số dư cuối năm	33.767.889	32.622.727.271	24.225.853.206	59.675.801.003	188.649.089	116.746.798.458
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.753.576	12.225.263.610	4.301.573.668	29.403.836.000	114.616.803	46.052.043.657
Khấu hao trong năm	6.190.778	6.259.212.797	2.651.596.853	11.142.662.707	34.476.770	20.094.139.905
Tặng khác	-	-	659.742.850	65.030.699	-	724.773.549
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(244.425.496)	-	(244.425.496)
Giảm khác	-	(7.350.582)	(659.742.850)	(65.780.569)	-	(732.874.001)
Số dư cuối năm	12.944.354	18.477.125.825	6.953.170.521	40.301.323.341	149.093.573	65.893.657.614
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	27.014.313	16.172.980.394	14.906.516.756	27.323.476.000	53.032.286	58.483.019.749
Tại ngày cuối năm	20.823.535	14.145.601.446	17.272.682.685	19.374.477.662	39.555.516	50.853.140.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2013 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	44.852.628.743	44.852.628.743
Mua trong năm	2.511.574.585	2.511.574.585
Phân loại lại theo Thông tư 45	(24.000.000)	(24.000.000)
Số dư cuối năm	<u>47.340.203.328</u>	<u>47.340.203.328</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	26.640.081.924	26.640.081.924
Khấu hao trong năm	7.451.961.695	7.451.961.695
Phân loại lại theo Thông tư 45	(7.600.000)	(7.600.000)
Số dư cuối năm	<u>34.084.443.619</u>	<u>34.084.443.619</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>18.212.546.819</u>	<u>18.212.546.819</u>
Tại ngày cuối năm	<u>13.255.759.709</u>	<u>13.255.759.709</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2012 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	34.045.723.810	34.045.723.810
Mua trong kỳ	10.806.904.933	10.806.904.933
Số dư cuối năm	<u>44.852.628.743</u>	<u>44.852.628.743</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	19.408.536.845	19.408.536.845
Khấu hao trong kỳ	7.231.545.079	7.231.545.079
Số dư cuối năm	<u>26.640.081.924</u>	<u>26.640.081.924</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>14.637.186.965</u>	<u>14.637.186.965</u>
Tại ngày cuối năm	<u>18.212.546.819</u>	<u>18.212.546.819</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản lãi, phí phải thu (<i>Thuyết minh 15.1</i>)	526.497.387.671	359.133.836.871
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 15.2</i>)	1.307.300.483.743	812.873.453.251
Tài sản có khác (<i>Thuyết minh 15.3</i>)	595.168.758.187	703.323.108.684
Dự phòng rủi ro tài sản có nội bảng khác (<i>Thuyết minh 15.4</i>)	(971.457.386.311)	(917.489.614.908)
	1.457.509.243.290	957.840.783.898

15.1 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Lãi phải thu từ tiền gửi	5.753.443.019	946.166.537
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	407.936.033.153	302.601.471.827
Lãi phải thu từ cho vay	110.329.161.590	53.572.276.798
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	2.478.749.909	2.013.921.709
	526.497.387.671	359.133.836.871

15.2 Các khoản phải thu

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ		
Phải thu nội bộ	6.382.288.286	10.187.198.438
Các khoản phải thu bên ngoài		
Mua sắm tài sản cố định	42.276.952.591	42.223.677.523
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	1.131.415.686	1.704.256.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu	-	67.822.359.344
Thuế giá trị gia tăng phải thu	303.185.934	329.597.644
Tạm ứng nộp NSNN	-	281.231.193
Các khoản phải thu khác (*)	1.257.206.641.246	690.325.132.434
	1.307.300.483.743	812.873.453.251

(*) Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	25.986.832.780	6.931.692.771
Đặt cọc môi giới trái phiếu.	552.317.386.311	620.000.000.000
Trong đó:		
Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Chứng khoán Phương Đông	418.140.040.014	460.000.000.000
Đặt cọc môi giới trái phiếu Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín	134.177.346.297	160.000.000.000
Đặt cọc đầu thầu vàng tại NHNN	57.472.500.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính	266.761.111.111	-
Bất động sản FR (*)	294.631.520.000	-
Phải thu gốc trái phiếu VMS quá hạn	60.037.291.044	63.393.439.663
Các khoản phải thu khác	-	-
	1.257.206.641.246	690.325.132.434

(*) Ngân hàng nhận chuyển nhượng lại quyền và nghĩa vụ hợp pháp hình thành từ hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản có khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Ủy thác đầu tư		
Ủy thác đầu tư cho Công ty Quản lý Quỹ FPT	15.389.074.863	491.681.424.611
Ủy thác đầu tư Công ty Lộc Việt	170.000.000.000	170.000.000.000
Lãi trả trước cho khách hàng	64.227.369.984	-
Tài sản có khác	345.552.313.340	41.641.684.073
	<u>595.168.758.187</u>	<u>703.323.108.684</u>

15.4 Dự phòng rủi ro tài sản có nội bảng khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Dự phòng cho các khoản đặt cọc môi giới tại các công ty chứng khoán	458.317.386.311	484.000.000.000
Dự phòng gốc trái phiếu quá hạn	343.140.000.000	200.000.000.000
Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư	170.000.000.000	233.489.614.908
	<u>971.457.386.311</u>	<u>917.489.614.908</u>

16. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền, vàng gửi các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	159.916.632.843	33.702.210.135
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.794.472.761	1.774.177.182
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	6.306.120.000.000	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	210.360.000.000	-
Vay các tổ chức tín dụng		
- Bằng VNĐ	4.220.138.100.000	696.226.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	495.187.440.000	31.242.000.000
	<u>11.393.516.645.604</u>	<u>762.944.387.317</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.986.096.453.938	1.291.536.478.708
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	3.605.398.884	4.799.102.665
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	155.902.626.595	62.336.064.340
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	47.029.703	792.113
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.520.558.726.511	3.082.610.648.457
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	6.710.200.431.727	4.450.570.549.899
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	468.963.655.821	32.865.133.793
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.427.461.397.788	330.818.349.099
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	1.050.421	1.036.058
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	2.103.600	-
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	45.753.213.655	4.741.399.541
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	13.089.295.596	9.645.885.438
	14.331.681.384.239	9.269.925.440.111

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2013 và 2012 như sau:

	31/12/2013 VNĐ	%	31/12/2012 VNĐ	%
Công ty Nhà nước	-		918.549.627.999	9,91
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	233.681.535.087	1,63	-	0,00
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	-	0,00	1.117.328.038	0,01
Công ty TNHH khác	900.380.624.820	6,28	1.036.190.282.257	11,18
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	1.121.482.479.335	7,83	53.188.362.136	0,57
Công ty cổ phần khác	1.285.124.626.341	8,97	2.150.611.327.740	23,20
Công ty hợp danh	5.026.237.195	0,04	168.564.041	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	10.346.625.892	0,07	7.172.767.750	0,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.547.407.037.935	10,80	23.253.323.669	0,25
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	192.516.264	0,00	10.706.905.497	0,12
Hộ kinh doanh, cá nhân	8.393.347.905.560	58,56	5.039.600.187.487	54,37
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	41.816.991.576	0,29	-	0,00
Thành phần kinh tế khác	792.874.804.234	5,53	29.366.763.497	0,32
	14.331.681.384.239	100,00	9.269.925.440.111	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bảng VNĐ	1.500.000.000.000	419.000.000.000
Bảng ngoại tệ	841.440.000.000	333.248.000.000
	2.341.440.000.000	752.248.000.000
	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi		
Đến 12 tháng	-	-
Trên 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trên 5 năm trở lên	-	-
Kỳ phiếu	2.341.440.000.000	752.248.000.000
Đến 12 tháng	-	-
Trên 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trên 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu		
Đến 12 tháng	-	-
Trên 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trên 5 năm trở lên	-	-
Giấy tờ có giá khác		
Đến 12 tháng	-	-
Trên 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trên 5 năm trở lên	-	-
	2.341.440.000.000	752.248.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả	234.940.889.017	151.158.193.436
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 19.1)	77.565.018.359	19.205.637.101
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	8.224.487.457	4.657.962.956
	320.730.394.833	175.021.793.493
19.1 Các khoản phải trả và công nợ khác	31/12/2013 triệu đồng	31/12/2012 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	30.000.000.000	-
Các khoản phải trả công nhân viên	17.500.000	155.429.015
Doanh thu chờ phân bổ	2.154.306	10.154.306
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản phải trả bên ngoài	-	1.034.813.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.789.405.027	17.037.763.470
Các khoản chờ thanh toán	20.755.959.026	967.476.743
Các khoản phải trả khác		
	77.565.018.359	19.205.637.101

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VNĐ

	Số dư đầu kỳ	Điều chỉnh theo Biên bản quyết toán thuế	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp/ (được hoàn)	
Thuế GTGT của HHDV thông thường	(194.460.048)	-	1.155.633.610	1.264.359.496	(303.185.934)
Thuế GTGT của vàng	-	-	73.123.517	73.123.517	-
Thuế TNDN	(66.787.545.682)	(644.725.182)	-	(67.432.270.864)	-
Các loại thuế khác	825.288.244	(190.252.207)	9.894.660.889	9.627.188.335	902.508.591
	(66.156.717.486)	(834.977.389)	11.123.418.016	(56.467.599.516)	599.322.657

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2012: 25%). Tuy nhiên, Ngân hàng đang thực hiện chuyển lỗ năm 2011 do vậy Ngân hàng không phải nộp thuế TNDN.

Báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Thu nhập/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	381.385.250.753	116.352.624.862
Các khoản điều chỉnh		
- Trừ: Thu nhập từ cổ tức	3.462.425.773	1.879.152.229
- Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	173.023.957
Thu nhập/(Lỗ) tính thuế năm nay	377.922.824.980	114.646.496.590
Chuyển lỗ của năm 2011	377.922.824.980	114.646.496.590
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập phát sinh trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập được hoàn trong kỳ	67.432.270.864	-
Điều chỉnh theo Biên bản quyết toán thuế	(644.725.182)	(66.787.545.682)
Thuế thu nhập đầu kỳ	(66.787.545.682)	-
Thuế thu nhập cuối kỳ	-	(66.787.545.682)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Ngân hàng được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có khoản lỗ lũy kế là 878.935.943.935 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 1.256.858.768.915 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Lỗ tính thuế VNĐ		Có thể chuyển lỗ đến năm VNĐ
31/12/2011		(1.371.505.265.505)	2017
		(1.371.505.265.505)	
Kỳ phát sinh lãi	Số lãi phát sinh VNĐ	Số lãi được bù trừ chuyển lỗ VNĐ	Số lỗ chưa chuyển VNĐ
31/12/2012	114.646.496.590	114.646.496.590	(1.256.858.768.915)
31/12/2013	377.922.824.980	377.922.824.980	(878.935.943.935)
	492.569.321.570	492.569.321.570	

Ngân hàng không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ được chuyển do chưa thực hiện ước tính lợi nhuận tương lai tại năm phát sinh lỗ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản đóng góp từ các cổ đông của Ngân hàng. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2013 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trình bày lại VNĐ	Tổng số VNĐ
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	381.385.250.753	381.385.250.753
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	278.387.294	278.387.294
Các khoản tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.550.000.000.000	(1.019.998.660.000)	(2.803.560.000)	34.048.904.882	8.083.880.850	(868.660.173.461)	3.700.670.392.271

(*) Chính lệch thuế phải nộp các năm trước theo Biên bản Quyết toán Thuế năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2013</u> <i>cổ phiếu</i>	<u>31/12/2012</u> <i>cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	555.000.000	555.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(280.356)	(280.356)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	554.719.644	554.719.644
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2013 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22. LÃI/ (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	381.385.250.753	116.352.624.862
Số cổ phiếu đầu năm (cổ phiếu)	554.719.644	299.719.644
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm (cổ phiếu)	-	255.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu Quý mua lại trong năm (cổ phiếu)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	554.719.644	301.809.808
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	688	386

23. CỔ TỨC

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Tiên Phong không có quyết định nào về tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức năm 2013 do Ngân hàng vẫn đang trong tình trạng có lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	93.302.677.873	102.599.857.147
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	783.402.041.468	545.315.515.009
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	785.806.733.134	730.287.947.146
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.354.629.261	2.092.389.981
	1.666.866.081.736	1.380.295.709.283

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	808.176.055.055	991.490.744.110
Trả lãi tiền vay	211.986.406.089	70.089.515.824
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	47.640.753.429	43.973.087.501
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.622.699.767	124.731.880
	1.069.425.914.340	1.105.678.079.315

26. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	22.679.494.280	9.830.060.428
Thu từ dịch vụ bảo lãnh	13.137.962.631	4.038.732.466
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	894.098.394	476.336.442
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	378.494.404	816.975.829
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	1.295.280	4.504.878
Thu khác	7.688.797.371	2.425.684.130
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(9.925.472.769)	(7.595.820.834)
Chi về ngân quỹ	(3.750.883.397)	(1.298.114.376)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(68.204.268)	(6.584.942.891)
Chi về dịch vụ tư vấn	(18.705.079)	(10.002.205.000)
Chi về hoa hồng, môi giới	(105.751.800)	(1.964.401.331)
Chi khác	(835.891.475)	(492.370.120)
	30.075.233.572	(10.345.560.379)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI/ (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	23.242.313.937	6.016.066.642
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	38.980.553.076	14.375.041.776
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(25.388.681.341)	(5.890.184.192)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(25.117.668.688)	(8.836.536.602)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.716.516.984	5.664.387.624

28. LÃI/ (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.502.341.188	2.967.026.328
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(988.465.960)	-
Chi phí/ Hoàn dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.864.881.041	3.851.720.001
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	20.378.756.269	6.818.746.329

29. LÃI/ (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	35.058.290.760	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(192.521.422)	(3.303.417.854)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(13.841.872.906)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư	21.023.896.432	(3.303.417.854)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ
 (tiếp theo)

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	35.058.290.760	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(192.521.422)	(3.303.417.854)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(13.841.872.906)	-
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	21.023.896.432	(3.303.417.854)
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	21.023.896.432	(3.303.417.854)

30. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác	212.066.551.891	280.292.478.520
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	21.000.000	3.280.378.804
Thu từ thanh lý tài sản	59.995.454	212.949.891
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	5.564.118.358	23.008.688.421
Thu từ hoàn nhập dự phòng	187.925.811.931	196.688.227.163
Thu nhập khác	18.495.626.148	57.102.234.241
Chi từ hoạt động khác	(6.856.462.001)	(41.128.451.790)
Chi từ công cụ tài chính phái sinh khác	(4.430.940.256)	(10.776.278.564)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	-	(16.810.203.105)
Chi phí khác	(2.425.521.745)	(13.541.970.121)
Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động khác	205.210.089.890	239.164.026.730

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	3.462.425.773	1.879.152.229
- Từ chứng khoán vốn	-	-
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng	3.462.425.773	1.879.152.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	141.858.481	43.379.081
Chi phí cho nhân viên	173.764.011.612	114.067.740.959
- Chi lương và phụ cấp	965.685.500	599.857.000
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện BHLĐ	8.823.129.058	5.987.409.606
- Các khoản chi đóng góp theo lương	17.100.000	131.727.500
- Chi trợ cấp	8.695.499.586	3.784.222.781
- Các khoản chi khác		
Chi về tài sản		
Trong đó:		
- Khấu hao Tài sản cố định	27.146.820.692	27.325.684.984
- Chi khác về tài sản	63.259.777.348	59.120.866.201
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Trong đó:		
- Công tác phí	4.083.602.929	2.426.134.308
- Chi về hoạt động đoàn thể	597.942.374	119.294.637
- Chi khác	8.022.382.000	5.022.605.642
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH		30.138.614.908
Dự phòng rủi ro khác	127.617.476.131	76.784.050.100
Chi phí hoạt động khác		
Trong đó:		
- Chi phí xăng dầu	11.637.840.670	5.264.204.552
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	21.580.330.778	6.531.240.655
- Chi phí lễ tân, khánh tiết	17.363.148.062	6.881.353.296
- Chi bưu phí và điện thoại	10.901.423.841	8.578.640.100
- Chi phí khác	66.134.732.780	49.528.611.497
	423.135.285.711	325.551.587.707

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	294.799.238.485	65.320.769.847
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	226.461.114.920	364.312.238.382
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	635.577.002.910	1.691.442.040.838
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.367.007.200.000	561.000.000.000
	6.523.844.556.315	2.682.075.049.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2013</i>	<i>Năm 2012</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	1.000	737
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (VNĐ)		
1. Tổng quỹ lương	180.643.846.612	117.693.165.230
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>180.643.846.612</u>	<u>117.693.165.230</u>
5. Tiền lương bình quân	<u>180.568.610</u>	<u>159.692.220</u>
6. Thu nhập bình quân	<u>180.568.610</u>	<u>159.692.220</u>

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện NH có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho ngân hàng thì ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bảo lãnh thanh toán	144.051.109.232	176.482.800.800
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	185.300.145.061	98.989.952.345
Bảo lãnh dự thầu	159.050.711.182	21.347.160.000
Bảo lãnh khác	413.724.419.757	279.434.162.585
	902.126.385.232	576.254.075.730
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	120.605.374.535	133.083.983.235
Cam kết khác	2.490.000.000.000	-
	3.512.731.759.767	709.338.058.965

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2013 như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Cổ đông		
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	132.883.425.445	215.981.225.095
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	33.634.865.160	95.477.558.515
Các công ty liên kết trong cùng tập đoàn FPT		
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	41.102.896.168	29.355.861.109
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.600.462.530	5.842.265

VIET
 CHI
 CÔP
 CH NH
 INST
 VIỆT
 TAI P
 KIẾP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cổ đông		
Tiền gửi	1.971.890.416.370	973.345.300.775
Các khoản cho vay	705.812.826.350	574.745.240.028
Chi phí lãi và các chi phí tương tự phải trả	20.932.989.668	16.085.118.958
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự phải thu	9.330.909.035	6.312.608.339
Các công ty liên kết cùng tập đoàn FPT		
Tiền gửi	1.060.169.396.554	582.829.240.286
Các khoản cho vay	12.458.207.842	-
Các khoản ủy thác đầu tư	-	491.681.424.611
Chi phí lãi và các chi phí tương tự phải trả	4.415.569.599	2.413.342.201
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự phải thu	18.560.908	7.267.327

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>CCTC phải sinh</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
Trong nước	13.256.152.230.338	4.586.403.627.264	902.126.385.232	7.965.500.225	12.426.687.867.244
Nước ngoài	-	122.810.608.979	120.605.374.535	-	-

TẬP
 TÍNH
 Y
 HỮU
 QUẢN
 M
 01
 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thí điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh Nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh Doanh và cũng đã triển khai đánh giá, hoàn thiện các bộ chấm điểm xếp hạng dựa trên mức độ tin cậy của chúng với thực tế triển khai tại Ngân hàng. Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Việc thẩm định Tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá Tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

Công tác Giám sát tín dụng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

39.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Quyết định 228/QĐ-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

39.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày VNĐ	91-180 ngày VNĐ	181-360 ngày VNĐ	Trên 360 ngày VNĐ
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	139.129.167.320	9.232.771.698	7.051.261.321	50.555.810.670
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác				
- Các khoản phải thu	-	266.761.111.111	-	94.000.000.000
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ: Hoạt động đầu tư và Hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

B05
 NHÃN
 NG TY
 EM HƯ
 & YO
 NAN
 HÀ NỘ
 M - 1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	294.799.238.485	-	-	-	-	-	294.799.238.485
Tiền gửi tại NHNN	-	226.461.114.920	-	-	-	-	-	226.461.114.920
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	36.790.833.333	-	4.026.584.202.910	1.976.000.000.000	-	-	-	6.039.375.036.243
Chương khoản kinh doanh (*)	-	212.816.649.813	-	-	-	-	-	212.816.649.813
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	18.790.955.653	(57.370.914.828)	1.593.347.864.328	2.728.422.872.704	48.545.459.400	-	7.965.500.225
Cho vay khách hàng (*)	295.770.481.690	-	2.719.305.091.946	4.367.637.702.915	1.593.347.864.328	197.680.407.005	23.827.209.750	11.925.991.430.336
Chương khoản đầu tư (*)	150.000.000.000	-	1.140.000.000.000	815.698.000.000	2.590.150.852.787	4.105.538.624.616	44.700.000.000	12.213.871.217.431
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	68.365.474.042	-	-	-	-	-	68.365.474.042
Tài sản Có khác (*)	1.325.349.092.285	1.103.617.537.316	-	-	-	-	-	2.428.966.629.601
Tổng tài sản	1.807.910.407.308	1.706.389.866.309	8.112.350.409.776	7.101.964.788.087	4.183.498.517.095	6.096.206.612.752	4.351.764.491.021	68.527.209.750
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.265.872.645.604	4.827.644.000.000	300.000.000.000	-	-	11.393.516.645.604
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.954.447.417.019	1.894.079.532.015	1.556.189.158.393	3.716.544.282.610	210.420.994.202	14.331.681.384.239
Phải hành giấy tờ có giá	-	-	-	115.698.000.000	410.202.000.000	1.815.540.000.000	-	2.341.440.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	312.505.907.376	-	-	-	-	-	312.505.907.376
Tổng nợ phải trả	-	312.505.907.376	13.220.320.062.623	6.837.421.632.015	2.266.391.168.393	5.532.084.282.610	210.420.994.202	28.379.143.937.219
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.807.910.407.308	1.393.883.947.933	(5.107.969.652.847)	284.543.256.072	1.917.107.358.702	564.122.330.142	4.141.343.496.819	68.527.209.750
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.807.910.407.308	1.393.883.947.933	(5.107.969.652.847)	284.543.256.072	1.917.107.358.702	564.122.330.142	4.141.343.496.819	68.527.209.750

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

40.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong giai đoạn vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi		Tổng
			EUR	USD	
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	7.493.800.925	36.461.740.872	70.904.400.688	179.939.296.000	294.799.238.485
Tiền gửi tại NHNN	-	929.647.103	-	225.531.467.817	226.461.114.920
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	18.915.492.428	1.225.169.956.186	3.901.720.780	4.791.387.866.849	6.039.375.036.243
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	(288.563.267.204)	11.099.408.029	212.816.649.813	212.816.649.813
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	1.205.884.269.818	-	285.429.359.400	7.965.500.225
Cho vay khách hàng (*)	-	841.440.000.000	-	10.720.107.160.520	11.925.991.430.338
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	11.372.431.217.431	12.213.871.217.431
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	68.365.474.042	68.365.474.042
Các tài sản Có khác (*)	-	17.487.450.412	52.237.500.000	2.359.241.679.189	2.428.966.629.601
Tổng tài sản	26.409.293.353	3.038.809.797.187	138.143.029.497	30.225.250.171.061	33.428.612.291.098
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.210.348	707.340.702.413	-	10.686.174.732.843	11.393.516.645.604
Tiền gửi và vay các TCTD khác	25.800.484.769	1.991.202.307.092	48.463.317.242	12.266.215.275.136	14.331.681.384.239
Tiền gửi của khách hàng	-	841.440.000.000	-	1.500.000.000.000	2.341.440.000.000
Phái hành giấy tờ có giá	141.300.621	28.865.922.013	66.618.317	283.432.066.425	312.505.907.376
Các khoản nợ khác	-	-	-	3.700.670.392.271	3.700.670.392.271
Vốn và các quỹ	25.942.995.738	3.568.848.931.518	48.529.935.559	28.436.492.466.675	32.079.814.329.490
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	466.297.615	(530.039.134.331)	89.613.093.938	1.788.757.704.386	1.348.797.961.608
Trạng thái tiền tệ nội bảng	60.488.503.983	306.247.046.606	10.245.767.937	3.135.750.441.240	3.512.731.759.766
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	60.954.801.598	(223.792.087.725)	99.858.861.875	4.924.508.145.626	4.861.529.721.374

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản

32.
 NH
 Y
 HỮU
 QUY
 M
 01
 1.2

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Trong hạn					Tổng			
	Trên 3 tháng	Quá hạn	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	294.799.238.485	-	-	-	-	-	294.799.238.485
Tiền gửi tại NHNN	-	-	226.461.114.920	-	-	-	-	-	226.461.114.920
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	36.790.833.333	-	4.026.584.202.910	1.976.000.000.000	-	-	-	-	6.039.375.036.243
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.996.727.623	8.632.011.746	749.486.952	(4.412.726.096)	-	-	7.965.500.225
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	239.948.148.031	-	1.350.252.837.708	2.542.114.045.205	4.798.940.984.206	2.169.522.225.543	769.390.855.986	11.925.991.430.338	12.213.871.217.431
Cho vay khách hàng (*)	150.000.000.000	-	55.822.333.659	315.698.000.000	4.157.764.677.547	10.000.000.000	94.700.000.000	-	10.000.000.000
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	2.730.195	528.740.573	4.851.486.485	53.852.978.416	9.129.538.373	68.365.474.042	68.365.474.042
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.325.349.092.285	-	250.013.551.410	99.302.422.303	420.742.327.140	328.490.017.205	5.069.219.258	2.428.966.629.601	2.428.966.629.601
Tài sản Có khác (*)	1.752.088.073.649	55.822.333.659	6.363.927.053.064	4.942.275.219.827	9.383.048.962.330	10.053.161.034.952	878.289.613.617	33.428.612.291.098	33.428.612.291.098
Tổng tài sản									
Nợ phải trả	-	-	6.265.872.645.604	4.827.644.000.000	300.000.000.000	-	-	-	11.393.516.645.604
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.894.079.532.015	5.272.733.441.003	210.420.994.202	-	-	-	14.331.681.384.239
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.954.447.417.019	115.698.000.000	2.225.742.000.000	-	-	-	2.341.440.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	124.322.911.508	48.760.632.738	133.847.310.081	-	-	-	312.505.907.376
Các khoản nợ khác (*)	-	-	13.344.642.974.131	6.886.182.164.753	7.932.322.751.084	215.996.047.251	-	-	28.379.143.937.219
Tổng nợ phải trả									
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.752.088.073.649	55.822.333.659	(6.980.715.921.067)	(1.943.906.944.926)	1.450.726.211.246	9.837.164.987.701	878.289.613.617	5.049.468.353.879	5.049.468.353.879

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. **TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD và các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị tính: VND

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phần bỏ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phần bỏ			
Tiền gửi của các TCTD khác và vay các TCTD khác	-	-	-	11.393.516.645.604	11.393.516.645.604	11.393.516.645.604	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	14.331.681.384.239	14.331.681.384.239	14.331.681.384.239	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.341.440.000.000	2.341.440.000.000	2.341.440.000.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	312.505.907.376	312.505.907.376	312.505.907.376	(*)
	-	-	-	28.379.143.937.219	28.379.143.937.219	28.379.143.937.219	(*)

(*) Chưa có cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dùng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Nghĩa vụ có liên quan VND	Giá trị ghi sổ VND	Nghĩa vụ có liên quan VND
Trái phiếu Chính Phủ	1.750.538.400.000	1.548.538.100.000	930.013.253.030	929.787.253.030
Trái phiếu doanh nghiệp	1.990.000.000.000	1.985.187.440.000	-	-
	3.740.538.400.000	3.533.725.540.000	930.013.253.030	929.787.253.030

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã nêu trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
USD	21.036	20.828
RUB	643	688
GBP	34.821	33.767
JPY	201,31	242,85
HKD	2.723	2.693
AUD	18.831	21.668
SGD	16.713	17.468
CAD	19.839	20.964
EUR	29.165	27.584
XAU	3.482.500	4.628.000

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 27 -03- 2014

Số chứng thực...1.5.7.....Q.Số 0.1.....SCT/BS

Người lập:

Thuyết Minh

Người kiểm soát

Nguyễn Hưng

Người phê duyệt



Bà Ngô Thị Ánh Tuyết
Người lập

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2014

